

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 3 năm 2015

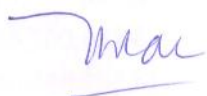
Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn	100		247,536,666,530	252,508,459,050
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>		<i>767,679,103</i>	<i>336,190,847</i>
1. Tiền	111	V.01	767,679,103	336,190,847
<i>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>	V.02	<i>243,640,800</i>	<i>399,577,500</i>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		531,000,000	531,000,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn	128		(287,359,200)	(131,422,500)
<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<i>130</i>		<i>41,102,266,214</i>	<i>59,856,112,150</i>
1. Phải thu của khách hàng	131		18,787,372,810	36,950,267,317
2. Trả trước cho người bán	132		7,557,416,250	7,777,458,250
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	14,757,477,154	15,128,386,583
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>	V.04	<i>204,756,437,149</i>	<i>190,551,674,151</i>
1. Hàng tồn kho	141		206,145,952,901	191,941,189,903
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1,389,515,752)	(1,389,515,752)
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>		<i>666,643,264</i>	<i>1,364,904,402</i>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		196,287,674	21,333,333
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		317,557,946	1,190,090,247
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.05	152,797,644	153,480,822
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. Tài sản dài hạn	200		126,064,550,989	129,425,867,760
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	<i>210</i>		<i>-</i>	<i>(1,693,591,140)</i>
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	(1,693,591,140)
<i>II. Tài sản cố định</i>	<i>220</i>		<i>30,991,518,280</i>	<i>34,124,904,184</i>
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	28,919,410,863	31,838,562,270
- Nguyên giá	222		118,497,829,483	118,710,727,175
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(89,578,418,620)	(86,872,164,905)
2. TSCĐ vô hình	227	V.10	2,072,107,417	2,286,341,914
- Nguyên giá	228		5,788,007,600	5,788,007,600
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3,715,900,183)	(3,501,665,686)
<i>III. Bất động sản đầu tư</i>	<i>230</i>	V.12	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>IV. Tài sản dở dang dài hạn</i>	<i>240</i>		<i>17,255,309,744</i>	<i>18,439,710,007</i>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		17,255,309,744	18,439,710,007
<i>V. Đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>250</i>		<i>66,714,262,337</i>	<i>66,714,262,337</i>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		65,026,276,051	65,026,276,051
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		4,634,906,773	4,634,906,773

4.* Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)	254		(2,946,920,487)	(2,946,920,487)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		11,103,460,628	11,840,582,372
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	11,103,460,628	11,840,582,372
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
Tổng cộng tài sản	270		373,601,217,519	381,934,326,810
NGUỒN VỐN	Ma_so	TM		
A. Nợ phải trả	300		193,740,946,039	201,945,519,796
I. Nợ ngắn hạn	310		164,799,853,697	173,004,427,454
2. Phải trả người bán ngắn hạn	311		18,890,505,516	29,326,166,515
3. Người mua trả tiền trước	312		155,012,044	1,628,544
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		75,859,200	53,000,031
4. Phải trả người lao động	314		-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		600,000,000	1,416,750,000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	13,351,875,169	13,973,961,080
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		125,126,228,519	121,747,446,497
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6,600,373,249	6,485,474,787
II. Nợ dài hạn	330		28,941,092,342	28,941,092,342
7. Phải trả dài hạn khác	337		16,575,092,342	16,575,092,342
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		12,366,000,000	12,366,000,000
B. Vốn chủ sở hữu	400		179,860,271,480	179,988,807,014
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	179,860,271,480	179,988,807,014
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		128,070,000,000	128,070,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		24,156,097,000	24,156,097,000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		20,879,178,468	16,554,178,468
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6,754,996,012	11,208,531,546
_ LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421A		6,403,225,000	6,403,500,000
_ LNST chưa phân phối kỳ này	421B		351,771,012	4,805,031,546
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Tổng cộng nguồn vốn	440		373,601,217,519	381,934,326,810

Người lập biểu

Kế toán trưởng





LẠI TUYẾT THANH

LẠI TUYẾT THANH

Tp. Hồ Chí Minh ngày 20 tháng 10 năm 2015

Tổng Giám đốc





TRỊNH BÁ HOÀNG

CTY CP ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI THỦY SẢN (INCOMFISH)
 MÃ CK: ICF
 Mã số thuế: 0301805696

Mẫu số B02 - DN
 (Ban hành theo TT 200/2014/TT-BCT
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

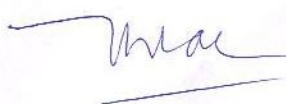
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng

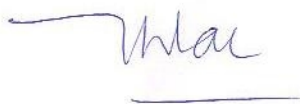
Chi tiêu	Mã số	TM	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	01	VI.16	37,438,439,017	49,855,356,331	90,418,130,038	163,341,639,109
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV (10=01-02)	10		37,438,439,017	49,855,356,331	90,418,130,038	163,341,639,109
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.17	30,064,810,755	41,569,377,095	70,193,668,353	132,943,773,115
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và CCDV (20=10-11)	20		7,373,628,262	8,285,979,236	20,224,461,685	30,397,865,994
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.18	171,474,728	838,998,088	566,015,081	1,837,562,047
7. Chi phí tài chính	22	VI.19	2,804,071,975	2,649,160,771	7,325,533,429	8,446,309,219
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		1,698,578,701	2,027,100,257	4,531,147,715	6,094,090,900
8. Chi phí bán hàng	24		1,829,851,630	2,195,632,719	4,172,679,386	6,928,924,983
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,831,128,781	3,171,112,146	9,106,586,301	12,003,742,531
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD (30=20+(21-22)-(24+25))	30		80,050,604	1,109,071,688	185,677,650	4,856,451,308
11. Thu nhập khác	31	VI.20	305,791,400	527,273,000	305,791,400	527,475,100
12. Chi phí khác	32	VI.21	19,108,298	312,504,161	21,866,299	313,156,968
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		286,683,102	214,768,839	283,925,101	214,318,132
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		366,733,706	1,323,840,527	469,602,751	5,070,769,440
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		51,712,038	129,336,069	63,027,633	541,498,250
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		315,021,668	1,194,504,458	406,575,118	4,529,271,190
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.22	25	93	4	354

Người lập biểu



LẠI TUYẾT THANH

Kế toán trưởng



LẠI TUYẾT THANH

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 10 năm 2015

Tổng Giám đốc



Trịnh Bá Hoàng

CTY CP ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI THỦY SẢN (INCOMFISH)
 MÃ CK: ICF
 Mã số thuế: 0301805696

Mẫu số B03 - DN
 (Ban hành theo TT 200/2014/TT-BCT
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý 3 năm 2015
 (Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	20,482,526,053	169,168,580,092
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(21,958,090,026)	(131,924,162,203)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(4,602,318,208)	(18,321,829,755)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(1,662,421,967)	(5,025,719,928)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	0	(422,494,439)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1,116,758,550	7,281,692,970
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(2,725,644,150)	(14,517,291,926)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX-KD	20	(9,349,189,748)	6,238,774,811
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		0	0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(160,645,930)	(606,273,918)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	(530,000)	202,100
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	24	0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	14,089,258	112,259,209
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(147,086,672)	(493,812,609)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32	0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	39,093,551,541	287,792,792,711
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(31,420,190,640)	(292,742,144,045)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	7,673,360,901	(4,949,351,334)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(1,822,915,519)	795,610,868
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	0	0
Tiền tồn đầu kỳ	60	2,590,594,622	1,419,326,762
Tiền tồn cuối kỳ	70	767,679,103	2,214,937,630

Người lập biểu

Kế toán trưởng

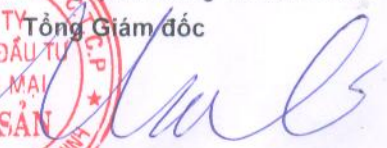

 LẠI TUYẾT THANH


 LẠI TUYẾT THANH

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 10 năm 2015



Tổng Giám đốc


 TRỊNH BÁ HOÀNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III - Năm 2015

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, đầu tư, thương mại và dịch vụ
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Xuất khẩu, đầu tư, nuôi trồng, chế biến thủy hải sản, dịch vụ
- 4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
- 5- Vốn cổ phần đến thời điểm lập Báo cáo Tài chính là: 128.070.000.000 VNĐ
- 6- Vốn cổ phần đến thời điểm lập Báo cáo Tài chính là: 128.070.000.000 VNĐ

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- 1- Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng VN

III- Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng:

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Số đầu năm kế toán Việt Nam theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư bổ sung số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009.

_ Số quý 3/2015 áp dụng theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014

- 2- Các báo cáo tài chính được lập theo chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam

- 3- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV- Các chính sách kế toán áp dụng:

Báo cáo tài chính năm 2015 và năm 2014 được áp dụng các chính sách kế toán như nhau.

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán được Công ty áp dụng theo Chuẩn mực kế toán số 10. Theo đó, Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tài sản và công nợ mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: giá gốc
- Phương pháp hạch toán: kê khai thường xuyên
- Trích lập dự phòng: duy trì khoản trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho tại thời điểm 30/09/2015 là: 1.389.515.752đ

3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Theo giá trị ghi sổ cùng với việc lập dự phòng cho các khoản thu khó đòi.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- TSCĐ được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.
- Nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua và các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động.
- Khấu hao TSCĐ được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng.

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 25
Máy móc thiết bị	07 – 12
Phương tiện vận tải	06 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	1 03 – 08



5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết:

- Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo giá gốc.

6- Nguyên tắc ghi nhận chi phí lãi vay:

- Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ ngay khi phát sinh, trừ khi nó được vốn hóa theo quy định.
- Lãi tiền vay của các khoản vay liên quan đến việc mua sắm, xây dựng TSCĐ trước khi hoàn thành đưa vào sử dụng được cộng vào nguyên giá tài sản.
- Lãi tiền vay của các khoản vay khác được ghi nhận là chi phí tài chính ngay khi phát sinh.

7- Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước:

- Các chi phí sau được hạch toán vào chi phí trả trước và được phân bổ dần vào kết quả kinh doanh:
 - + Chi phí trả trước tiền thuê đất: phân bổ đến tháng 9/2049
 - + CCDC mới phát sinh: phân bổ tùy theo thời gian sử dụng của CCDC

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận, phù hợp với doanh thu đã ghi nhận, không phụ thuộc vào việc đã nhận hay chưa nhận hóa đơn của nhà cung cấp.

9- Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

- Trích dự phòng vào thời điểm lập Báo cáo Tài chính.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn Chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của Chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp hiện tại.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận dựa trên chênh lệch giữa giá bán và mệnh giá cổ phiếu.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, chi phí:

- Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn.
- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang bên mua.
- Chi phí được ghi nhận khi thực tế phát sinh và phù hợp với doanh thu.

12- Báo cáo theo bộ phận:

- Ngành nghề kinh doanh chính của công ty: Sản xuất chế biến thủy hải sản
- Công ty chỉ có một địa điểm sản xuất và kinh doanh duy nhất tại địa chỉ A77/1 đường số 07, KCN Vĩnh Lộc, Q. Bình Tân

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận về thuế:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty đang được hưởng các ưu đãi sau:
 - a. Do thực hiện dự án đầu tư trong Khu công nghiệp: Công ty được hưởng thuế suất 15%, được miễn thuế 3 năm kể từ năm có thu nhập chịu thuế, và được giảm 50% số phải nộp trong 7 năm tiếp theo.
 - b. Do Công ty có chứng khoán niêm yết tại Trung tâm giao dịch: nên được giảm 50% số thuế phải nộp trong 2 năm kể từ khi thực hiện niêm yết. Thời gian hưởng ưu đãi này được tính kể từ khi kết thúc thời hạn miễn, giảm thuế theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.
- Năm 2015 là năm thứ 11 Công ty có phát sinh lợi nhuận và là năm thứ 8 có nghĩa vụ nộp thuế.
- Thu nhập chịu thuế được tính dựa vào kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ các năm trước mang sang (nếu có).
- Ngoài thuế TNDN, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo quy định hiện hành.
- Thuế hiện hành: được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp (hoặc thu hồi) từ cơ quan thuế theo các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Thuế thu nhập hoãn lại: chưa ghi nhận.

14- Lương và Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp:

- Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa vào hợp đồng lao động, hệ thống thang lương, bảng lương và quy chế trả lương trả thưởng của công ty.
- Bảo hiểm xã hội và y tế cũng được trích lập theo tỉ lệ 26% và 4.5%, BHTN 2% tương ứng tiền lương. Trong đó 22% được tính vào chi phí trong kỳ và 10.5% được trích từ lương của người lao động.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán:

	Số năm nay	Số năm trước
1- Tiền và các khoản tương đương tiền:		
- Tiền mặt	331,249,720	48,311,955
- Tiền gửi ngân hàng	436,429,383	287,878,892
Cộng	767,679,103	336,190,847
2- Đầu tư tài chính ngắn hạn:		
- Sở hữu 7,124 cổ phiếu PVD	531,000,000	531,000,000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(287,359,200)	(131,422,500)
Cộng	243,640,800	399,577,500
3- Các khoản phải thu ngắn hạn:		
- Phải thu khách hàng (a)	18,787,372,810	36,950,267,317
- Trả trước cho người bán (b)	7,557,416,250	7,777,458,250
- Các khoản phải thu khác (c)	14,757,477,154	15,128,386,583
- Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (d)	-	(1,693,591,140)
Cộng	41,102,266,214	58,162,521,010
(a) Bao gồm:	18,787,372,810	36,950,267,317
Ngoại tệ (USD)	\$ 811,152.40	17,811,716,890
Ngoại tệ (EUR)	-	36,032,716,679
VND	975,655,920	917,550,638
(b) Bao gồm:	7,557,416,250	7,777,458,250
Ngoại tệ (USD)	-	-
VND	7,557,416,250	7,777,458,250
(c) Bao gồm:	14,757,477,154	15,128,386,583
Công ty Cổ phần ĐT TM Thủy sản Á Châu	10,819,946,099	10,819,946,099
Ông Đặng Văn Đoàn	1,112,400,000	1,112,400,000
Thuế GTGT đầu vào đang chờ hoàn lại	1,786,713,571	2,035,832,932
Phải thu khác	1,038,417,484	1,160,207,552
(d) Bao gồm:	Tỷ lệ trích (%)	
Công ty TNHH KT-THS-TM Biển Sáng	100%	418,109,438
Ông Nguyễn Văn Hiền	100%	27,065,700
IGLO GMBH	100%	16,275,659
WORLD FOODS CO. LTD	100%	177,046,800
HYL INTERNATIONAL LTD	100%	1,055,093,543
	-	1,693,591,140
4- Hàng tồn kho:		
- Nguyên liệu, vật liệu + bán TP + hóa chất + bao bì...	175,646,997,240	164,539,524,768
- Công cụ, dụng cụ	2,801,425,181	2,845,016,239
- Thành phẩm	22,333,547,470	19,212,298,252
- Hàng đi gửi	5,319,518,717	5,303,305,017
- Chi phí SXKD dở dang	44,464,293	41,045,627
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1,389,515,752)	(1,389,515,752)
Cộng	204,756,437,149	190,551,674,151
5- Tài sản ngắn hạn khác:	666,643,264	1,364,904,402
- Thuế và các khoản phải thu nhà nước		
- Thuế nhập khẩu tạm nộp	152,797,644	152,797,644
- Thuế TNCN	-	683,178
- Thuế thu nhập DN	-	-
Cộng	152,797,644	153,480,822

- Thuế GTGT còn được khấu trừ	317,557,946	1,190,090,247
- Chi phí trả trước ngắn hạn	196,287,674	21,333,333

7- Tài sản ngắn cố định:

a- Tài sản cố định hữu hình

	Nhà xưởng vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Tại ngày 30/06/2015	43,718,683,540	67,327,961,844	5,882,816,012	1,781,265,779	118,710,727,175
Tăng	-	65,310,000	-	37,212,308	102,522,308
Giảm	-	(315,420,000)	-	-	(315,420,000)
Tại ngày 30/09/2015	<u>43,718,683,540</u>	<u>67,077,851,844</u>	<u>5,882,816,012</u>	<u>1,818,478,087</u>	<u>118,497,829,483</u>
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 30/06/2015	23,296,958,266	58,922,442,218	4,939,946,121	1,752,871,688	88,912,218,293
Tăng	458,250,861	349,210,727	147,425,232	8,155,209	963,042,029
Giảm	-	(296,841,702)	-	-	(296,841,702)
Tại ngày 30/09/2015	<u>23,755,209,127</u>	<u>58,974,811,243</u>	<u>5,087,371,353</u>	<u>1,761,026,897</u>	<u>89,578,418,620</u>
Giá trị còn lại					
Tại ngày 30/06/2015	20,421,725,274	8,405,519,626	942,869,891	28,394,091	29,798,508,882
Tại ngày 30/09/2015	<u>19,963,474,413</u>	<u>8,103,040,601</u>	<u>795,444,659</u>	<u>57,451,190</u>	<u>28,919,410,863</u>

b- Tài sản cố định vô hình

	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm vi tính	Cộng
Nguyên giá			
Tại ngày 30/06/2015	5,712,920,000	75,087,600	5,788,007,600
Tăng	-	-	-
Giảm	-	-	-
Tại ngày 30/09/2015	<u>5,712,920,000</u>	<u>75,087,600</u>	<u>5,788,007,600</u>
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 30/06/2015	3,569,401,084	75,087,600	3,644,488,684
Tăng	71,411,499	-	71,411,499
Giảm	-	-	-
Tại ngày 30/09/2015	<u>3,640,812,583</u>	<u>75,087,600</u>	<u>3,715,900,183</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 30/06/2015	2,143,518,916	-	2,143,518,916
Tại ngày 30/09/2015	<u>2,072,107,417</u>	<u>-</u>	<u>2,072,107,417</u>

8- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Trong đó:

+ Chi phí đào ao nuôi tôm	17,117,309,744	18,301,710,007
+ Chi phí mua sắm TSCĐ	138,000,000	138,000,000

9- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

- Đầu tư vào công ty liên kết trong nước:	66,714,262,337	66,714,262,337
+ Cty TNHH SX KD DV SAGA	39,600,000,000	39,600,000,000
- Góp vốn cổ phần ra nước ngoài:	25,426,276,051	25,426,276,051
+ Cty INCOMFISH US	14,992,000,000	14,992,000,000
+ Cty INCOMFISH EU	10,434,276,051	10,434,276,051
- Dự phòng giảm giá đầu tư	(2,946,920,487)	(2,946,920,487)
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
+ Cty TNHH TM VEGA	4,634,906,773	4,634,906,773

10- Tài sản dài hạn khác:			
<i>Chi phí trả trước dài hạn</i>			
- Tiền thuê đất phân bổ đến năm 2049		9,112,975,143	9,246,397,323
- Phân bổ khác		1,990,485,485	2,594,185,049
	Cộng	11,103,460,628	11,840,582,372
11- Phải trả người bán và người mua trả tiền trước:			
- Phải trả người bán (a)		18,890,505,516	29,326,166,515
- Người mua trả tiền trước		155,012,044	1,628,544
	(a) Bao gồm:	18,890,505,516	29,326,166,515
Nước ngoài	\$ 532,483.91	11,670,634,369	15,930,651,865
Trong nước		7,219,871,147	13,395,514,650
12- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:			
- Thuế TNCN còn phải nộp		32,209,777	
- Thuế TNDN còn phải nộp		16,307,498	53,000,031
- Thuế khác		27,341,925	-
	Cộng	75,859,200	53,000,031
13- Phải trả công nhân viên:			
- Tiền lương		-	-
14- Chi phí phải trả ngắn hạn			
Chi phí phải trả ngắn hạn		600,000,000	1,416,750,000
15- Các khoản phải trả khác:			
- Bảo hiểm xã hội, y tế và thất nghiệp		-	282,775,705
- Kinh phí công đoàn		1,615,888,557	1,584,243,117
- Nhận ký quỹ bảo lãnh thực hiện hợp đồng		300,000,000	100,000,000
- Phải trả tiền cho vay và góp vốn của cá nhân		9,800,000,000	9,800,000,000
- Tiền thâm niên giữ lại		1,177,143,076	1,630,335,571
- Các khoản phải trả khác		458,843,536	576,606,687
	Cộng	13,351,875,169	13,973,961,080
16- Các khoản vay và nợ ngắn hạn:			
- Vay ngắn hạn (a)		124,688,228,519	119,995,446,497
- Vay dài hạn đến hạn trả (b)		438,000,000	1,752,000,000
	Cộng	125,126,228,519	121,747,446,497
	(a) Bao gồm:	\$ 3,445,253.54	125,126,228,519
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN			116,673,068,914
Ngoại tệ (USD)	- \$ 3,070,418.90	67,957,871,580	85,298,234,962
VNĐ		48,715,197,334	14,333,973,241
- Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam (Eximbank)			
Ngoại tệ (USD)	- \$ 374,834.64	8,015,159,605	7,976,723,400
- Ngân hàng TMCP Nam Á		-	7,343,568,000
Ngoại tệ (USD)		-	7,343,568,000
VNĐ		-	-
	(b) Bao gồm:	438,000,000	1,752,000,000
- Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam (Eximbank)		438,000,000	1,752,000,000
17- Phải trả dài hạn khác			
- Phải trả dài hạn tiền vay mượn cá nhân	(*)	16,575,092,342	16,575,092,342
(*) Bao gồm			
Bà Nguyễn Thị Kim Xuân		15,575,092,342	15,575,092,342
Bà Nguyễn Thị Kim Thu		1,000,000,000	1,000,000,000
	Cộng	16,575,092,342	16,575,092,342

Các khoản mượn tiền của cá nhân này có thời hạn trên 1 năm và không tính lãi suất.

18- Các khoản vay và nợ dài hạn:**- Vay dài hạn ngân hàng**

- Ngân hàng Eximbank	4,518,000,000	4,518,000,000
- Vay cá nhân Bà Nguyễn Thị Kim Xuân	4,600,000,000	4,600,000,000
- Vay cá nhân Bà Nguyễn Thị Kim Thu	5,000,000,000	5,000,000,000
- Trừ nợ dài hạn đến hạn trả	(1,752,000,000)	(1,752,000,000)
Cộng	12,366,000,000	12,366,000,000

18- Vốn chủ sở hữu:

	Vốn đăng ký	VĐT của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần
- Số đầu quý:	868,000,000,000	128,070,000,000	24,156,097,000
- Tăng trong quý	-	-	-
- Giảm trong quý	-	-	-
- Số cuối quý:	868,000,000,000	128,070,000,000	24,156,097,000

Cổ phiếu:

	Số năm nay	Số năm trước
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	12,807,000	12,807,000
Trong đó: cổ phiếu thường	12,807,000	12,807,000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		

VI- Thông tin bổ sung báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

	Quý 3/2015	Quý 3/2014
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng	34,131,694,814	49,105,066,084
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2,404,854,451	750,290,247
Doanh thu khác	901,889,752	
Cộng	37,438,439,017	49,855,356,331
Các khoản giảm trừ	-	-
Giảm giá hàng bán	-	-
Cộng doanh thu thuần	37,438,439,017	49,855,356,331
(*) Chi tiết doanh thu		
Doanh thu xuất khẩu	\$ 1,513,332.81	33,412,353,599
Doanh thu bán hàng nội địa		719,341,215
Doanh thu cung cấp dịch vụ		2,404,854,451
Doanh thu khác		901,889,752
Cộng	\$ 1,513,332.81	37,438,439,017
2. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn thành phẩm xuất bán	30,064,810,755	41,569,377,095
Cộng	30,064,810,755	41,569,377,095
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, cho vay	4,796,758	19,361,398
Lãi hoạt động đầu tư	9,292,500	11,264,000
Lãi chênh lệch tỷ giá	157,385,470	151,302,368
Lãi chênh lệch tỷ giá cuối niên độ	-	657,070,322
Cộng	171,474,728	838,998,088
4. Chi phí hoạt động tài chính		
Chi phí lãi vay	1,698,578,701	2,027,100,257
Lỗ chênh lệch tỷ giá	892,675,410	327,817,112
Lỗ chênh lệch tỷ giá cuối niên độ	131,221,164	294,243,402
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	81,596,700	
Cộng	2,804,071,975	2,649,160,771

i. Chi phí bán hàng		
Chi phí lương nhân viên bán hàng	395,837,268	433,181,984
Chi phí xuất hàng	955,634,456	957,557,757
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	1,014,248
Chi phí hoa hồng môi giới	-	133,319,600
Chi phí bằng tiền khác	478,379,906	670,559,130
Cộng	1,829,851,630	2,195,632,719
ii. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí lương nhân viên quản lý	2,032,588,434	2,611,316,952
Chi phí công cụ dụng cụ	12,527,193	23,397,767
Chi phí khấu hao tài sản cố định	119,048,271	122,324,667
Chi phí dịch vụ mua ngoài	68,579,208	75,612,151
Chi phí bằng tiền khác	598,385,675	338,460,609
Cộng	2,831,128,781	3,171,112,146
7. Lợi nhuận khác		
Thu thanh lý tài sản cố định	305,000,000	527,273,000
Các khoản thu khác	791,400	-
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	(18,578,298)	-
Cộng	287,213,102	527,273,000
3. Chi phí khác		
Chi phí khác	530,000	312,504,161
9. Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	366,733,706	1,323,840,527
Các khoản chi phí không được khấu trừ	-	-
Các khoản thu nhập không chịu thuế	-	362,826,920
Tổng lợi nhuận chịu thuế	366,733,706	746,244,768
Tỷ lệ thuế suất	15%	22%
Thuế TNDN phát sinh	55,010,056	164,173,849
Thuế TNDN được giảm do hưởng ưu đãi		82,086,924
Chi phí thuế TNDN hiện hành	55,010,056	82,086,924
Các khoản thu nhập chịu thuế không được ưu đãi		214,768,839
Tỷ lệ thuế suất		22%
Thuế TNDN phát sinh	51,712,038	47,249,145
Chi phí thuế TNDN hiện hành		129,336,069
10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
	Quý 3/2015	Quý 3/2014
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	315,021,668	1,194,504,458
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	315,021,668	1,194,504,458
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	12,807,000	12,807,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25	93
11. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên vật liệu	74,977,411,120	93,446,806,069
Chi phí nhân công	6,776,916,689	7,100,006,707
Chi phí khấu hao TSCĐ	1,034,453,528	1,955,165,872
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,234,868,829	3,096,001,538
Chi phí bằng tiền khác	2,167,347,698	2,533,092,167
Cộng	87,190,997,864	108,131,072,353

VII-Công bố thông tin

Thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin của Tổ chức niêm yết theo qui định tại TT 52/2012 TT-BTC ngày 05/4/2012 về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

CK : ICF giải trình như sau:

Doanh thu giảm so với năm trước, mặc dù giá vốn có giảm nhưng các chi phí khác đều tăng, doanh thu hoạt động tài chính giảm, chi phí lãi vay giảm so với năm trước

Dẫn đến lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay thấp hơn lợi nhuận sau thuế năm trước.

VIII- Các thông tin khác:

1- Nghiệp vụ với các Bên liên quan

Trong quý, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan chủ yếu sau:

Mối quan hệ	Quý 3/2015	Quý 3/2014
Bán hàng	-	-
Mua hàng	-	-
Số dư đối với các bên liên quan tại ngày lập bảng cân đối kế toán như sau:		
Phải thu		
Công ty Cp TM Thủy sản Á Châu	10,819,946,099	10,819,946,099
INCOMFISH US		\$ 180,143.00
Nợ phải trả		
Công ty Cp TM Thủy sản Á Châu	707,833,761	707,833,761
Ông Nguyễn Phát Quang		9,800,000,000

2. Quản lý rủi ro tài chính

a. Rủi ro thị trường

(i) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi biến động về tỷ giá. Loại tiền tệ gây ra rủi ro là USD và EUR.

Công ty đảm bảo rằng việc chịu rủi ro này sẽ được duy trì ở mức chấp nhận được bằng cách thực hiện quản lý rủi ro liên quan đến biến động tỷ giá hối đoái thông qua các biện pháp: dự báo tỷ giá hối đoái trong tương lai, duy trì dự nợ ngoại tệ ở mức thấp...

Giá trị ghi sổ của các tài sản và công nợ phải trả có gốc USD và EUR như sau:

	30/09/2015		1/1/2015	
	Gốc ngoại tệ		Tương đương VND	
	USD	EUR	USD	EUR
Tài sản tài chính				
Tiền mặt và tiền gửi Ngân hàng	10,302.55	493.73	18,495.80	501.92
Phải thu khách hàng	811,152.40	-	1,687,633.46	-
Tổng cộng	821,454.95	493.73	1,706,129.26	501.92
Nợ tài chính				
Phải trả người bán	532,483.91	-	745,782.12	-
Vay và nợ ngắn, dài hạn	3,445,253.54	-	4,946,466.61	-
Tổng cộng	3,977,737.45	-	5,692,248.73	-

(ii) Rủi ro giá

Rủi ro về giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi theo giá thị trường này thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Để quản lý rủi ro, Công ty tiến hành cơ cấu lại danh mục đầu tư theo hướng giảm thiểu rủi ro ở mức chấp nhận được.

(iii) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty. Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do

b. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

- Phải thu khách hàng và phải thu khác.

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn.

- Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

c. Rủi ro thanh toán

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữ nợ phải trả đến hạn trả và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phát sinh và tài sản tài chính phi phát sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/09/2014			
Vay và nợ ngắn, dài hạn	125,126,228,519	28,941,092,342	154,067,320,861
Phải trả người bán	18,890,505,516	-	18,890,505,516
Người mua trả trước	155,012,044	-	155,012,044
Các khoản phải trả khác	13,351,875,169	-	13,351,875,169
Cộng	157,523,621,248		186,464,713,590
Tại ngày 30/06/2014			
Vay và nợ ngắn, dài hạn	128,530,546,271	16,655,092,342	145,185,638,613
Phải trả người bán	19,341,004,404	-	19,341,004,404
Người mua trả trước	11,494,604	-	11,494,604
Các khoản phải trả khác	13,080,032,002	-	13,080,032,002
Cộng	160,963,077,281	16,655,092,342	177,618,169,623

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã cầm cố hàng tồn kho, tài sản cố định hữu hình là máy móc thiết bị, quyền sử dụng đất, và các khoản phải thu.

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 30 tháng 09 năm 2015 là toàn bộ tài sản thuộc quyền sở hữu của cá nhân đi vay và tổ chức đi vay tại thời điểm trước và sau khi nhận nợ.

Đo lường theo giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn, tiền gửi Ngân hàng và các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác là gần bằng với giá trị của chúng.

Dưới đây là chi tiết giá trị hợp lý của các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn:

Tại ngày 30/09/2015

	Giá trị sổ sách	Tăng	Giảm	Giá trị hợp lý	Đơn vị tính: ngàn đồng Dự phòng
Đầu tư ngắn hạn					
Chứng khoán vốn niêm yết	531,000	-	(287,359)	243,641	(287,359)
Đầu tư dài hạn					
Đầu tư vào Công ty liên kết	65,026,276	-	(2,946,920)	62,079,356	(2,946,920)
Đầu tư dài hạn khác	4,634,907	-	-	4,634,907	-
Tổng cộng	70,192,183	-	(3,234,279)	66,957,904	(3,234,279)

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh được tính dựa vào giá đóng cửa của ngày giao dịch cuối kỳ tại Sở giao dịch chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào Công ty liên kết và đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc của khoản đầu tư.

Người lập biểu

LẠI TUYẾT THANH

Kế toán trưởng

LẠI TUYẾT THANH

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 10 năm 2015



Tổng Giám đốc

TRỊNH BÁ HOÀNG